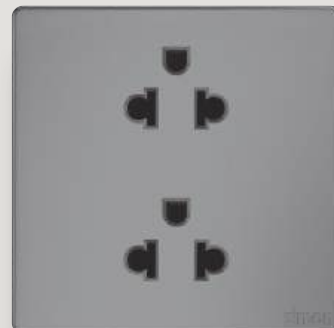


Simon K9 K1 K1V K3 V8



## SWITCHES & SOCKETS

Catalogue Retail Vietnam 2026

**simon**  
Since 1916 From Spain

# SIMON: TỪ NĂM 1916 TẠI BARCELONA



Tại Olot - 1920



Ông Arthur Simon và gia đình - 1990



Nhà máy ở Calle Pare Roca, Olot - 1925



Nhà máy đồ sứ tại Sant Andreu, Barcelona - 1943



Gian hàng của IEP tại Feria de Madrid - 1949

1916

Ông Arturo Simon khởi nghiệp công ty ở Olot

1925

Ông Arturo Simon mở rộng hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện

1942

Nhà máy sản xuất đồ sứ được mở

1957

Simon mua lại PME

1966

Simon mua lại IEP

1993

Ra mắt hệ thống điều khiển thông minh đầu tiên

1998

Simon bắt đầu quốc tế hóa

1999

Gia nhập thị trường Trung Quốc



1916

Bayonet  
bulb mount



1920-1930

851 "Extra"  
rotary switch



1956

Simon 24



1962

Simon 25



1973

Simon 36



1992

Simon 75



2013

Simon i7



Nhà máy Olot - 1975



Nhà máy Hayan, Trung Quốc - 1999



Sense - 2015



Simon Vox - 1998



Sân Vận Động Bắc Kinh, TQ - 2008



Nhà máy Simon Việt Nam - 2022

## 2006

Simon gia nhập thị trường Ấn Độ

## 2008

Simon được lựa chọn là nhà phân phối chính thức của Olympic tại Bắc Kinh

## 2015

Hệ thống cảm ứng mới ra đời

Hệ thống cảm ứng được đánh giá cao và nhận được một số giải thưởng quốc tế bởi nó kết hợp được 3 yếu tố vật lý, con người và môi trường một cách hài hòa

Những giải thưởng quốc tế

Trong đó bộ đèn The Slim and Cool trong bộ sưu tập Fluvia đạt 5 giải thưởng quốc tế:

- iF Awards for Fluvia Slim luminaires
- Red Dot Awards for the Slim and Cool Fluvia luminaires
- Delta Awards in the selection category for Slim and Cool
- Delta Awards for Detail 82
- iF Gold Awards for Sense

## 2016

Simon toàn cầu kỉ niệm 100 năm

## 2020

Simon chính thức có trụ sở và xây dựng nhà máy tại Việt Nam.



2016

Simon E6



2020

Simon i6



2021

Simon K1



2021

Simon K3



2022

Simon S6



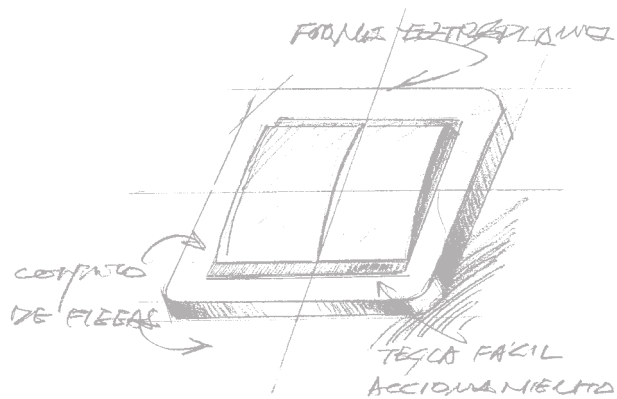
2025

Simon K9



Thiết kế là cầu nối giữa

& THẨM MỸ  
TIỆN ÍCH



## SIMON DESIGNING AWARDS



X Awards 2014 Simon 82 Detail



reddot award 2017  
winner

Red Dot 2017 Simon 100



IF Gold Award 2018 Fluvia Loop



IF Design Award 2019 Simon 50E



reddot design award  
winner 2019



IF Design Award 2021



reddot winner 2021



IF Design Award 2022



reddot winner 2022

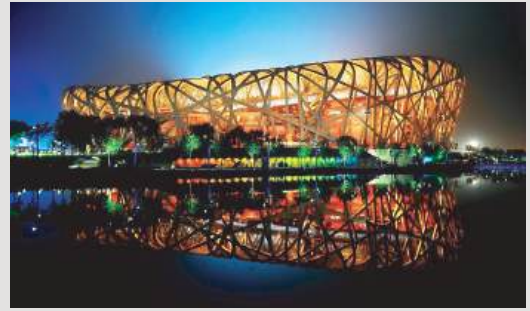
# DỰ ÁN SIMON



Marriott Auditorium Hotel, Madrid, Spain



HQ Mansion of DKV, Spain



National Stadium, Beijing, China



Torre Agbar, Barcelona, Spain



Grand Hyatt Bali, Indonesia



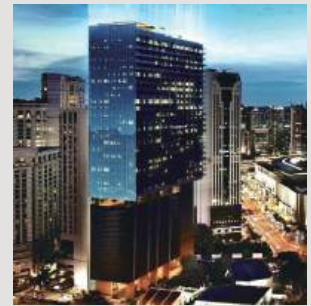
Kremlin, Moscow, Russia



MAL-Royal Chulan Hotel, Kuala Lumpur, Malaysia



Le Eminence Hotel, Puncak, Indonesia



MAL-Dorsett Residence, Malaysia



FLC, Sầm Sơn, Thanh Hóa, VN



Vinhomes Grand Park  
Phân khu The Origami, Việt Nam



Flamingo Đại Lải, Việt Nam



JW Marriott - Grand Marina Saigon,  
Việt Nam

## CÔNG TẮC Ổ CẮM



Series **K1** .14



Series **K3** .20



Series **K9** .10



Series **K1V** .19



Series **V8** .24

## THIẾT BỊ KHÁC



Tủ aptomat .30



Aptomat .31



Đế âm .32



Hộp chống thấm .32



Ổ cắm âm sàn .32



Quạt thông gió .34

### \* Ghi chú:

- Vui lòng liên hệ với Simon Việt Nam để biết thêm chi tiết về mã & màu sản phẩm.
- Tiêu chuẩn IEC.

### Remarks:

Please feel free to contact Simon Vietnam (local sales representatives) for product details.  
IEC Standard.

# Simon|K9



KIỆT TÁC GIAO HƯỞNG  
CHẠM NÉT TINH TẾ

# MÀU SẮC

Colours



Màu Trắng  
White



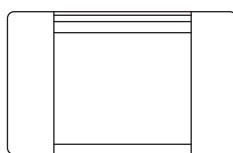
Màu Champagne  
Champagne



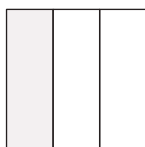
Màu Xám  
Grey

# MODULE LẮP GHÉP

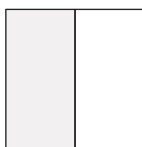
Dimension



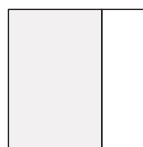
Khung



Size S  
C8 1/3



Size M  
C8 1/2



Size L  
C8 2/3



Size XL  
C8 1

## SERIES K9 - FULL SET



**BỘ CÔNG TẮC ĐƠN 1 CHIỀU SIZE XL**  
1 Gang XI 1 Way Switch

591011 ☐ Liên hệ

591011 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ CÔNG TẮC ĐƠN 2 CHIỀU SIZE XL**  
1 Gang XI 2 Way Switch

591012 ☐ Liên hệ

591012 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ CÔNG TẮC ĐÔI 1 CHIỀU SIZE M**  
2 Gang M 1 Way Switch

591021 ☐ Liên hệ

591021 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ CÔNG TẮC ĐÔI 2 CHIỀU SIZE M**  
2 Gang M 2 Way Switch

591022 ☐ Liên hệ

591022 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ CÔNG TẮC BA 1 CHIỀU SIZE S**  
3 Gang S 1 Way Switch

591031 ☐ Liên hệ

591031 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ CÔNG TẮC BA 2 CHIỀU SIZE S**  
3 Gang S 2 Way Switch

591032 ☐ Liên hệ

591032 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ CÔNG TẮC 20A CÓ ĐÈN**  
+ 2 CÔNG TẮC 1 CHIỀU SIZE S  
20A Switch With Indicator & Two Gang S 1 Way Switch

592023 ☐ Liên hệ

592023 ☒ -82 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ 2 CÔNG TẮC 2 CHIỀU SIZE S + HẠT ĐÈN**  
Two Gang S 2 Way Switch & Indicator Module

591033 ☐ Liên hệ

591033 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ 2 Ổ ĐƠN 2 CHẤU**  
+ CÔNG TẮC 1 CHIỀU SIZE S  
Two 2 Pin Sockets & 1 Way Switch (S)

594101 ☐ Liên hệ

594101 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ 2 Ổ ĐƠN 2 CHẤU**  
+ CÔNG TẮC 2 CHIỀU SIZE S  
Two 2 Pin Sockets & 2 Way Switch (S)

594102 ☐ Liên hệ

594102 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ Ổ ĐƠN 2 CHẤU**  
+ 2 CÔNG TẮC ĐƠN 2 CHIỀU SIZE S  
2 Pin Sockets & Two 2 Way Switches (S)

594100 ☐ Liên hệ

594100 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ BA Ổ CẮM 2 CHẤU**  
Three 2 Pin Sockets

594103 ☐ Liên hệ

594103 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU THƯỜNG**  
Twin EU-US With Earth Socket

594201 ☐ Liên hệ

594201 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU ĐA NĂNG**  
Twin EU-US Socket - Outlet

594202 ☐ Liên hệ

594202 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ Ổ CẮM 3 CHẤU ĐA NĂNG SIZE L**  
+ CÔNG TẮC 1 CHIỀU SIZE S  
Multi - Standard Socket (L) & 1 Way Socket

594081 ☐ Liên hệ

594081 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ



**BỘ Ổ CẮM 3 CHẤU ĐA NĂNG SIZE L**  
+ CÔNG TẮC 2 CHIỀU SIZE S  
Multi - Standard Socket (L) & 2 Way Socket (S)

594082 ☐ Liên hệ

594082 ☒ -46 ☐ -61 Liên hệ

MÀU SẮC

Trắng

Champagne -46

Xám -61

## SERIES K9 - FULL SET



BỘ 2 Ổ ĐƠN 3 CHẤU ĐA NĂNG  
+ Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU  
Multi - Standard Socket (L) & 2 Pin Socket

594080 ☐[Liên hệ](#)594080 ☒ -46 ☒ -61[Liên hệ](#)

BỘ Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU + Ổ CẮM TV  
+ MẠNG CAT6  
2 Pin Socket & TV Outlet & Data Outlet CAT6

595302 ☐[Liên hệ](#)595302 ☒ -46 ☒ -61[Liên hệ](#)

BỘ Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU+CHIẾT ÁP QUẠT  
Fan Regulator Switch & 2 Pin Socket

59E201 ☐[Liên hệ](#)59E201 ☒ -46 ☒ -61[Liên hệ](#)

BỘ CÔNG TẮC CHUÔNG CỬA  
Doorbell Switch

591301 ☐[Liên hệ](#)591301 ☒ -46 ☒ -61[Liên hệ](#)

## SERIES K9 - MODULE



THIẾT KẾ ĐA DẠNG - TRẢI NGHIỆM ĐA CHIỀU



KHUNG VIỀN K9  
Frame K9

K9003N ☐[Liên hệ](#)K9003N ☒ -46 ☒ -61[Liên hệ](#)

HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU SIZE XL  
1 Way Switch Module (XL)

K9103XL ☐[Liên hệ](#)K9103XL ☒ -46 ☒ -61[Liên hệ](#)

HẠT CÔNG TẮC 2 CHIỀU SIZE XL  
2 Way Switch Module (XL)

K9203XL ☐[Liên hệ](#)K9203XL ☒ -46 ☒ -61[Liên hệ](#)

HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU SIZE M  
1 Way Switch Module (M)

K9103M ☐[Liên hệ](#)K9103M ☒ -46 ☒ -61[Liên hệ](#)

## SERIES K9 - MODULE



**HẠT CÔNG TẮC 2 CHIỀU SIZE M**  
2 Way Switch Module (M)

K9203M ☐ Liên hệ

K9203M ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU SIZE S**  
1 Way Switch Module (S)

K9103S ☐ Liên hệ

K9103S ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**HẠT CÔNG TẮC 2 CHIỀU SIZE S**  
2 Way Switch Module (S)

K9203S ☐ Liên hệ

K9203S ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**HẠT CÔNG TẮC 20A CÓ LED SIZE S**  
20A Double Pole Switch Module (S)

K9104S ☐ Liên hệ

K9104S ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**NÚT CHE TRƠN SIZE S**  
Blank Plate (S)

K9500S ☐ Liên hệ

K9500S ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**CÔNG TẮC CHUÔNG CỬA SIZE XL**  
Doorbell Switch Module (XL)

K9505XL ☐ Liên hệ

K9505XL ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU SIZE S**  
2 Pin Socket-Outlet Module (S)

K9412S ☐ Liên hệ

K9412S ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU THƯỜNG SIZE XL**  
Twin EU- US With Earth Socket (XL)

K9424XL ☐ Liên hệ

K9424XL ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU ĐA NĂNG SIZE L**  
Multi-Standard Socket-Outlet Module (L)

K9413L ☐ Liên hệ

K9413L ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU ĐA NĂNG SIZE XL**  
Twin Multi-standard Socket Outlet Module (XL)

K9423XL ☐ Liên hệ

K9423XL ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**HẠT TV SIZE S**  
TV Outlet Module (S)

K9501S ☐ Liên hệ

K9501S ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**HẠT MẠNG CAT6 SIZE S**  
Data Outlet Cat6 Module (S)

K9506S ☐ Liên hệ

K9506S ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**HẠT ĐIỆN THOẠI SIZE S**  
Telephone Outlet Module (S)

K9502S ☐ Liên hệ

K9502S ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**HẠT ĐÈN SIZE S**  
LED Indicator Module (S)

K9503S ☐ Liên hệ

K9503S ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**HẠT CHIẾT ÁP ĐÈN SIZE L**  
Dimmer Module (L)

K9509L ☐ Liên hệ

K9509L ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ



**HẠT CHIẾT ÁP QUẠT SIZE L**  
Fan Regulator Module (L)

K9508L ☐ Liên hệ

K9508L ☒ -46 ☒ -61 Liên hệ

# Simon | K1 - K1V



VỀ ĐẸP  
Á ĐÔNG

# MÀU SẮC

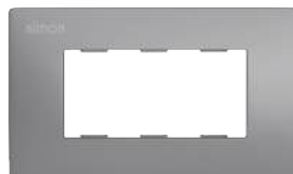
Colours



Màu Trắng  
White



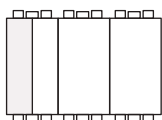
Màu Champagne  
Champagne



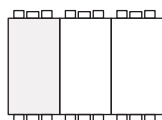
Màu Xám  
Grey

# MODULE LẮP GHÉP

Dimension



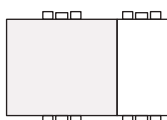
Size XS  
Cỗ 1/6



Size S  
Cỗ 1/3



Size M  
Cỗ 1/2



Size L  
Cỗ 2/3



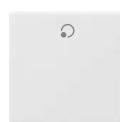
Size XL  
Cỗ 1

## CÔNG TẮC Switches



HẠT CÔNG TẮC KÉP 1 CHIỀU SIZE S 16A  
Double switches 1 way (S)

|       |  |         |
|-------|--|---------|
| K110S |  | 96.000  |
| K110S |  | 108.000 |



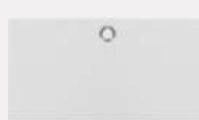
HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU  
IN BIỂU TƯỢNG ĐÈN SIZE M 16A  
1 Way Switch Module (M)

|       |  |         |
|-------|--|---------|
| K111M |  | 114.000 |
| K111M |  | 129.000 |



HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU  
CÓ ĐÈN LED SIZE S 16A (Order)  
1 Way Switch Module with LED (S)

|       |  |        |
|-------|--|--------|
| K111S |  | 87.000 |
| K111S |  | 99.000 |



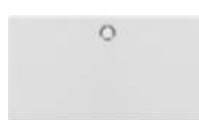
HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU  
CÓ ĐÈN LED SIZE XL 16A (Order)  
1 Way Switch Module with LED (XL)

|        |  |         |
|--------|--|---------|
| K111XL |  | 98.000  |
| K111XL |  | 114.000 |



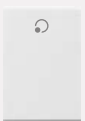
HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU  
CÓ NÚT ĐÈN TRANG TRÍ SIZE S 16A  
1 Way Switch Module (S)

|       |  |        |
|-------|--|--------|
| K112S |  | 37.000 |
| K112S |  | 50.000 |



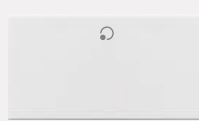
HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU  
CÓ NÚT ĐÈN TRANG TRÍ SIZE XL 16A  
1 Way Switch Module (XL)

|        |  |        |
|--------|--|--------|
| K112XL |  | 48.000 |
| K112XL |  | 65.000 |



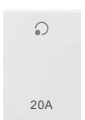
HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU  
IN BIỂU TƯỢNG ĐÈN SIZE S 16A  
1 Way Switch Module (S)

|       |  |        |
|-------|--|--------|
| K113S |  | 32.000 |
| K113S |  | 45.000 |



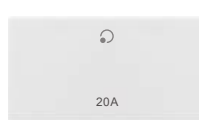
HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU  
IN BIỂU TƯỢNG ĐÈN SIZE XL 16A  
1 Way Switch Module (XL)

|        |  |        |
|--------|--|--------|
| K113XL |  | 46.000 |
| K113XL |  | 63.000 |



HẠT CÔNG TẮC 20A  
IN BIỂU TƯỢNG ĐÈN VÀ CHỮ SIZE S 20A  
20A Double Pole Switch Module (S)

|       |  |         |
|-------|--|---------|
| K114S |  | 197.000 |
| K114S |  | 209.000 |



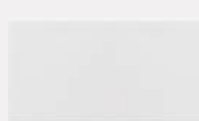
HẠT CÔNG TẮC 20A  
IN BIỂU TƯỢNG ĐÈN VÀ CHỮ SIZE XL 20A  
20A Double Pole Switch Module (XL)

|        |  |         |
|--------|--|---------|
| K114XL |  | 211.000 |
| K114XL |  | 228.000 |



HẠT CÔNG TẮC ĐƠN 2 CHIỀU SIZE S 16A  
2 Way Switch Module (S)

|       |  |        |
|-------|--|--------|
| K120S |  | 58.000 |
| K120S |  | 70.000 |



HẠT CÔNG TẮC ĐƠN 2 CHIỀU SIZE XL 16A  
2 Way Switch Module (XL)

|        |  |        |
|--------|--|--------|
| K120XL |  | 69.000 |
| K120XL |  | 86.000 |



NÚT CHE TRƠN SIZE S  
Blank Plate (S)

|       |  |        |
|-------|--|--------|
| K150S |  | 18.000 |
| K150S |  | 30.000 |



NÚT CHE TRƠN SIZE XS  
Blank Plate (XS)

|        |  |        |
|--------|--|--------|
| K150XS |  | 19.000 |
| K150XS |  | 31.000 |



HẠT CÔNG TẮC TRUNG GIAN SIZE M 16A  
Intermediate Switch Module (M)

|       |  |         |
|-------|--|---------|
| K131M |  | 169.000 |
| K131M |  | 184.000 |

## Ổ CẮM

## Socket-outlets



**Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU SIZE S 16A**  
2 Pin Socket-Outlet Module (S)

K1412S ☐ 51.000

K1412S ☒ -46 ☐ -61 63.000



**Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU ĐA NĂNG SIZE M 10A**  
Multi-Standard Socket-Outlet Module (M)

K1413M ☐ 102.000

K1413M ☒ -46 ☐ -61 117.000



**Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU ĐA NĂNG SIZE XL 16A**  
Twin EU-US Socket-Outlet

K1423XL ☐ 165.000

K1423XL ☒ -46 ☐ -61 182.000

## HẠT TIVI, MẠNG, THOẠI &amp; ĐIỀU KHIỂN

## TV, Data, Tel, Control and Regulator



**HẠT ĐÈN SIZE S MÀU XANH 1W**  
LED Indicator - Green Color Module (S)

K1531S ☐ 103.000

K1531S ☒ -46 ☐ -61 116.000



**HẠT ĐÈN SIZE S MÀU ĐỎ 1W**  
LED Indicator - Red Color Module (S)

K1532S ☐ 103.000

K1532S ☒ -46 ☐ -61 116.000



**HẠT ĐIỆN THOẠI SIZE S**  
Telephone Outlet Module (S)

K154S ☐ 114.000

K154S ☒ -46 ☐ -61 127.000



**HẠT TIVI SIZE S**  
TV Outlet Module (S)

K1551S ☐ 114.000

K1551S ☒ -46 ☐ -61 127.000



**HẠT MẠNG CAT 6 SIZE S**  
Data Outlet Cat6 Module (S)

K1586S ☐ 278.000

K1586S ☒ -46 ☐ -61 290.000



**HẠT USB SIZE M 5V-2.4A**  
Twin USB Charger Module (M)

K157S ☐ 937.000

K157S ☒ -46 ☐ -61 952.000



**HẠT CHIẾT ÁP ĐÈN SIZE L 1.8A-400W**  
Dimmer Module (L)

K1591L ☐ 425.000

K1591L ☒ -46 ☐ -61 440.000



**HẠT CHIẾT ÁP QUẠT SIZE L 0.85A-200W**  
Fan Regulator Module (L)

K1592L ☐ 457.000

K1592L ☒ -46 ☐ -61 472.000



**CÔNG TẮC THẺ TỪ 16A (ĐÈN SỢI ĐỐT),  
10A (ĐÈN LED), 6A (ĐỘNG CƠ)**  
Keycard Switch Module

K1601 ☐ 827.000

MÀU SẮC

Trắng

Champagne -46

Xám -61

## MẶT VIỀN K1 Frames K1



### MẶT 1 LỖ SIZE S LẮP NGANG

1 Gang Plate (S)

K1001N ☐ 29.000K1001N ☒ -46 ☐ -61 66.000

### MẶT 2 LỖ SIZE S LẮP NGANG

2 Gangs Plate (S)

K1002N ☐ 29.000K1002N ☒ -46 ☐ -61 66.000

### MẶT 3 LỖ SIZE S LẮP NGANG

3 Gangs Plate (S)

K1003N ☐ 29.000K1003N ☒ -46 ☐ -61 66.000

### MẶT 6 LỖ SIZE S LẮP DỌC

6 Gangs Plate (S)

K1006D ☐ 53.000K1006D ☒ -46 ☐ -61 96.000

### MẶT APTOMAT TẾP ĐƠN LẮP DỌC

Blank Plate For Single Circuit Breaker

K1061D ☐ 31.000K1061D ☒ -46 ☐ -61 68.000

### MẶT APTOMAT TẾP ĐÔI LẮP DỌC

Blank Plate For Double Circuit Breaker

K1062D ☐ 31.000K1062D ☒ -46 ☐ -61 68.000

### MẶT APTOMAT KHỎI LẮP DỌC

Blank Plate For MCCB

K1063D ☐ 33.000K1063D ☒ -46 ☐ -61 70.000

## MẶT VIỀN K1V Frames K1V



MẶT 1 LỖ SIZE S LẮP NGANG CÓ GÂN VIỀN  
1 Gang Plate (S)

|       |                                                                      |        |
|-------|----------------------------------------------------------------------|--------|
| K1901 | <input type="checkbox"/>                                             | 30.000 |
| K1901 | <input checked="" type="checkbox"/> -46 <input type="checkbox"/> -61 | 67.000 |



MẶT 2 LỖ SIZE S LẮP NGANG CÓ GÂN VIỀN  
2 Gangs Plate (S)

|       |                                                                      |        |
|-------|----------------------------------------------------------------------|--------|
| K1902 | <input type="checkbox"/>                                             | 30.000 |
| K1902 | <input checked="" type="checkbox"/> -46 <input type="checkbox"/> -61 | 67.000 |



MẶT 3 LỖ SIZE S LẮP NGANG CÓ GÂN VIỀN  
3 Gangs Plate (S)

|       |                                                                      |        |
|-------|----------------------------------------------------------------------|--------|
| K1903 | <input type="checkbox"/>                                             | 30.000 |
| K1903 | <input checked="" type="checkbox"/> -46 <input type="checkbox"/> -61 | 67.000 |



MẶT 6 LỖ SIZE S LẮP DỌC CÓ GÂN VIỀN  
6 Gangs Plate (S)

|       |                                                                      |        |
|-------|----------------------------------------------------------------------|--------|
| K1906 | <input type="checkbox"/>                                             | 53.000 |
| K1906 | <input checked="" type="checkbox"/> -46 <input type="checkbox"/> -61 | 96.000 |



MẶT 1 LỖ SIZE M LẮP NGANG CÓ GÂN VIỀN  
1 Gang Plate (M)

|        |                                                                      |        |
|--------|----------------------------------------------------------------------|--------|
| K1911N | <input type="checkbox"/>                                             | 31.000 |
| K1911N | <input checked="" type="checkbox"/> -46 <input type="checkbox"/> -61 | 68.000 |



MẶT APTOMAT TẾP ĐƠN LẮP DỌC CÓ GÂN VIỀN  
Blank Plate For Single Circuit Breaker

|       |                                                                      |        |
|-------|----------------------------------------------------------------------|--------|
| K1961 | <input type="checkbox"/>                                             | 33.000 |
| K1961 | <input checked="" type="checkbox"/> -46 <input type="checkbox"/> -61 | 70.000 |



MẶT APTOMAT KHỎI LẮP DỌC CÓ GÂN VIỀN  
Blank Plate For MCCB

|       |                                                                      |        |
|-------|----------------------------------------------------------------------|--------|
| K1963 | <input type="checkbox"/>                                             | 35.000 |
| K1963 | <input checked="" type="checkbox"/> -46 <input type="checkbox"/> -61 | 73.000 |

# Simon|K3



**UYỂN CHUYỂN**  
TRONG TỪNG ĐƯỜNG NÉT

# MÀU SẮC

Colours



Màu Trắng  
White



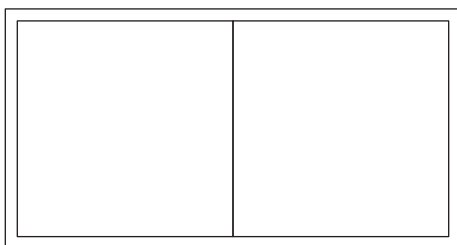
Màu Champagne  
Champagne



Màu Xám  
Grey

# ĐA DẠNG KHUNG VIỀN

A Variety Of Border Frames



Khung đôi  
2 Gang frame

MÀU SẮC

Trắng

Champagne -46

Xám -61

## CÔNG TẮC Switches



## BỘ CÔNG TẮC ĐƠN 1 CHIỀU 16A

1 Gang 1 Way Switch

571011  99.000571011  -46  -61 144.000

## BỘ CÔNG TẮC ĐƠN 2 CHIỀU 16A

1 Gang 2 Way Switch

571012  124.000571012  -46  -61 169.000

## BỘ CÔNG TẮC 1 CHIỀU 20A

20A Double Pole Switch

572023  425.000572023  -46  -61 470.000

## BỘ CÔNG TẮC ĐƠN TRUNG GIAN

1 Gang Intermediate Switch

571026  207.000571026  -46  -61 252.000

## BỘ CÔNG TẮC ĐÔI 1 CHIỀU 16A

2 Gang 1 Way Switch

571021  155.000571021  -46  -61 200.000

## BỘ CÔNG TẮC ĐÔI 2 CHIỀU 16A

2 Gang 2 Way Switch

571022  197.000571022  -46  -61 242.000

## BỘ CÔNG TẮC BA 1 CHIỀU 16A

3 Gang 1 Way Switch

571031  206.000571031  -46  -61 251.000

## BỘ CÔNG TẮC BA 2 CHIỀU 16A

3 Gang 2 Way Switch

571032  255.000571032  -46  -61 300.000

## BỘ CÔNG TẮC BỐN 1 CHIỀU 10A

4 Gang 1 Way Switch

571041  268.000571041  -46  -61 314.000

## BỘ CÔNG TẮC BỐN 2 CHIỀU 10A

4 Gang 2 Way Switch

571042  340.000571042  -46  -61 385.000

## BỘ CÔNG TẮC CHUÔNG CỬA

Doorbell Switch

576301  133.000576301  -46  -61 178.000

## Ổ CẮM

## Socket-outlets



**BỘ Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU 16A**  
Twin 2 Pole Socket

571072 ☐ 178.000  
571072 ☒ -46 ☐ -61 223.000



**BỘ Ổ CẮM 2 CHẤU + 3 CHẤU ĐA NĂNG + CÔNG TẮC (16A/10A)**  
2 Pin Socket & Multi-Standard Socket & Switch

571080 ☐ 237.000  
571080 ☒ -46 ☐ -61 282.000



**BỘ Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU 16A**  
Twin EU- US With Earth Socket

571287 ☐ 268.000  
571287 ☒ -46 ☐ -61 314.000



**BỘ Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A**  
Single EU- US With Earth Socket

571087 ☐ 218.000  
571087 ☒ -46 ☐ -61 263.000

## HẠT TIVI, MẠNG, THOẠI &amp; ĐIỀU KHIỂN

## TV, Data, Tel, Control and Regulator



**BỘ Ổ CẮM TIVI ĐƠN**  
Tivi Outlet

575111 ☐ 178.000  
575111 ☒ -46 ☐ -61 223.000



**BỘ Ổ CẮM TIVI ĐƠN CHUẨN F**  
TV Outlet With F Connector

575114 ☐ 198.000  
575114 ☒ -46 ☐ -61 243.000



**BỘ Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI ĐƠN**  
Telephone Outlet

575214 ☐ 147.000  
575214 ☒ -46 ☐ -61 193.000



**BỘ Ổ CẮM MẠNG ĐƠN CAT6**  
Data Outlet Cat6

575218 ☐ 226.000  
575218 ☒ -46 ☐ -61 271.000



**BỘ Ổ CẮM MẠNG ĐÔI CAT6**  
Twin Data Outlet Cat6

575228 ☐ 260.000  
575228 ☒ -46 ☐ -61 305.000



**BỘ Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI + MẠNG CAT6**  
Telephone and Data Outlet Cat6

575229 ☐ 317.000  
575229 ☒ -46 ☐ -61 362.000



**BỘ Ổ CẮM TIVI + MẠNG CAT6**  
Tivi & Data Outlet (Cat6)

575302 ☐ 321.000  
575302 ☒ -46 ☐ -61 366.000



**BỘ CHIẾT ÁP ĐÈN 0.85A-200W**  
Dimmer Switch

57E101 ☐ 594.000  
57E101 ☒ -46 ☐ -61 639.000



**BỘ CHIẾT ÁP QUẠT 0.85A-200W**  
Fan Regulator Switch

57E201 ☐ 561.000  
57E201 ☒ -46 ☐ -61 606.000



**KHUNG VIÊN ĐÔI**  
2 Gang Frame (86mm x172mm)

570620 ☐ 44.000  
570620 ☒ -46 ☐ -61 79.000

# Simon|V8



**SANG TRỌNG**  
TINH TẾ

# MẶT HẠT NHIỀU MÀU SẮC

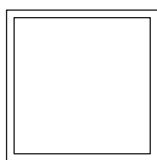
## Colours



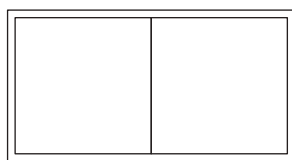
Màu Trắng/ Màu Xám/ Màu Champagne/ Màu Đá  
White/ Grey/ Champagne/ Stone

# ĐA DẠNG KHUNG VIỀN

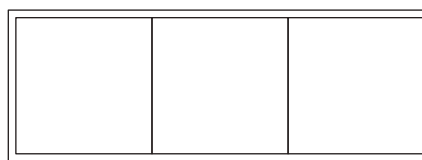
## A Variety Of Border Frames



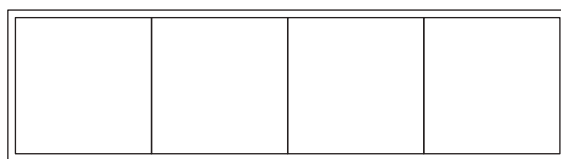
Khung đơn  
1 Gang frame



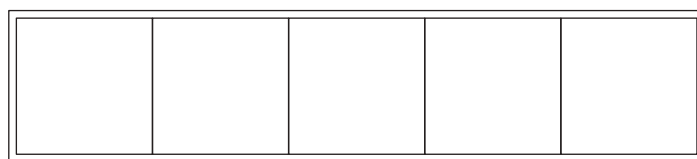
Khung đôi  
2 Gang frame



Khung ba  
3 Gang frame



Khung bốn  
4 Gang frame



Khung năm  
5 Gang frame

## CÔNG TẮC NHẤN NHÀ Push Button Switches



**MODULE CÔNG TẮC ĐƠN 16A 1 CHIỀU**  
1 Gang 1 Way Switch Module (16AX 250V)

80101 ☐ **174.000**  
80101 ☒ -56 ☒ -26 **217.000**



**MODULE CÔNG TẮC ĐƠN 16A 1 CHIỀU**  
**CÓ ĐÈN LED**

1 Gang 1 Way Switch Module with LED Indicator (16AX 250V)

80104 ☐ **255.000**  
80104 ☒ -56 ☒ -26 **298.000**



**MODULE CÔNG TẮC ĐƠN 16A 2 CHIỀU**  
1 Gang 2 Way Switch Module (16AX 250V)

80201 ☐ **197.000**  
80201 ☒ -56 ☒ -26 **240.000**



**MODULE CÔNG TẮC TRUNG GIAN**  
1 Gang Intermediate Switch Module (16AX 250V)

80397H ☐ **304.000**  
80397H ☒ -56 ☒ -26 **347.000**



**MODULE CÔNG TẮC ĐƠN**  
**20A 2 CỰC, 1 CHIỀU CÓ ĐÈN LED ĐỎ**  
20A 2 Pole 1 Way Switch with Red LED Module (20AX 250V)

80203 ☐ **600.000**  
80203 ☒ -56 ☒ -26 **642.000**



**MODULE CÔNG TẮC ĐƠN**  
**20A 2 CỰC, 2 CHIỀU CÓ ĐÈN LED ĐỎ**  
20A 2 Pole 2 Way Switch with Red LED Module (20AX 250V)

80204 ☐ **649.000**  
80204 ☒ -56 ☒ -26 **692.000**



**MODULE CÔNG TẮC ĐƠN**  
**32A 2 CỰC, 1 CHIỀU CÓ ĐÈN LED ĐỎ**  
32A 2 Pole 1 Way Switch with Red LED Module (32AX 250V)

80323 ☐ **613.000**  
80323 ☒ -56 ☒ -26 **656.000**



**MODULE CÔNG TẮC ĐƠN**  
**32A 2 CỰC, 2 CHIỀU CÓ ĐÈN LED ĐỎ**  
32A 2 Pole 2 Way Switch with Red LED Module (32AX 250V)

80324 ☐ **649.000**  
80324 ☒ -56 ☒ -26 **692.000**



**MODULE CÔNG TẮC ĐÔI 16A 1 CHIỀU**  
**CÓ ĐÈN LED**  
2 Gang 1 Way Switch Module with LED Indicator (16AX 250V)

80396 ☐ **372.000**  
80396 ☒ -56 ☒ -26 **415.000**



**MODULE CÔNG TẮC ĐÔI 16A 2 CHIỀU**  
2 Gang 2 Way Switch Module (16AX 250V)

80397 ☐ **268.000**  
80397 ☒ -56 ☒ -26 **311.000**



**MODULE CÔNG TẮC ĐÔI 16A 1 CHIỀU**  
2 Gang 1 Way Switch Module (16AX 250V)

80398 ☐ **251.000**  
80398 ☒ -56 ☒ -26 **294.000**



**MODULE CÔNG TẮC BA 16A 1 CHIỀU**  
**CÓ ĐÈN LED**  
3 Gang 1 Way Switch Module with LED (16AX 250V)

80370 ☐ **506.000**  
80370 ☒ -56 ☒ -26 **549.000**



**MODULE CÔNG TẮC BA 16A 1 CHIỀU**  
3 Gang 1 Way Switch Module (16AX 250V)

80371 ☐ **317.000**  
80371 ☒ -56 ☒ -26 **360.000**



**MODULE CÔNG TẮC BA 16A 2 CHIỀU**  
3 Gang 2 Way Switch Module (16AX 250V)

80372 ☐ **351.000**  
80372 ☒ -56 ☒ -26 **394.000**



**MODULE NÚT CHE TRƠN**  
Blank Plate Module

80800 ☐ **136.000**  
80800 ☒ -56 ☒ -26 **179.000**



**MODULE NÚT NHẤN CHUÔNG CỬA**  
Doorbell Switch Module (16A 250V)

80150 ☐ **178.000**  
80150 ☒ -56 ☒ -26 **221.000**

## CÔNG TẮC NHẤN NHẢ Push Button Switches



### MODULE NÚT NHẤN ĐƠN

1 Gang Push-Button Switch Module (16A 250V)

80101F ☐ 195.000

80101F ☒ -56 ☒ -26 238.000



### MODULE NÚT NHẤN ĐƠN CÓ ĐÈN LED

1 Gang Push-Button With LED Indicator Module (16A 250V)

80104F ☐ 265.000

80104F ☒ -56 ☒ -26 308.000



### MODULE NÚT NHẤN ĐÔI

2 Gang Push-Button Switch Module (16A 250V)

80398F ☐ 240.000

80398F ☒ -56 ☒ -26 283.000



### MODULE NÚT NHẤN ĐÔI CÓ ĐÈN LED

2 Gang Push-Button Switch Module with LED (16A 250V)

80396F ☐ 367.000

80396F ☒ -56 ☒ -26 410.000



### MODULE NÚT NHẤN BA

3 Gang Push-Button Switch Module (16A 250V)

80371F ☐ 329.000

80371F ☒ -56 ☒ -26 372.000



### MODULE NÚT NHẤN BA CÓ ĐÈN LED

3 Gang Push-Button Switch Module with LED (16A 250V)

80370F ☐ 509.000

80370F ☒ -56 ☒ -26 552.000

## Ổ CẮM

### Socket-outlets



### MODULE Ổ CẮM 3 CHẤU ĐA NĂNG

Multi-standard Socket Module (13A 250V)

80430 ☐ 234.000

80430 ☒ -56 ☒ -26 277.000



### MODULE Ổ CẮM ĐA NĂNG + 2 CỔNG USB

Multi-standard Socket Module with Double USB Chargers (13A 250V)

80E725 ☐ 1.760.000

80E725 ☒ -56 ☒ -26 1.803.000



### MODULE Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU

Twin 2 Pin Socket Module (10A 250V)

80456 ☐ 248.000

80456 ☒ -56 ☒ -26 290.000



### MODULE Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU 16A

Single EU-US Socket with Earth Socket Module (16A 250V)

80487 ☐ 250.000

80487 ☒ -56 ☒ -26 293.000



### MODULE Ổ CẮM SCHUKO

Schuko Socket Module (16A 250V)

80687 ☐ 358.000

80687 ☒ -56 ☒ -26 400.000



### MODULE Ổ CẮM ĐA TIÊU CHUẨN

VỚI BỘ SẠC USB A+C

Multi-standard Socket Module with USB A+C Chargers

80E7252 ☐ 1.815.000

80E7252 ☒ -56 ☒ -26 1.858.000

## HẠT TIVI, MẠNG, THOẠI &amp; ĐIỀU KHIỂN

## TV, Data, Tel, Control and Regulator



## MODULE Ổ CẮM TIVI ĐƠN

Tivi Outlet Module

80476 ☐ 231.00080476 ☒ -56 ☒ -26 274.000

## MODULE Ổ CẮM TIVI ĐÔI

Twin Tivi Outlet Module

80478 ☐ 309.00080478 ☒ -56 ☒ -26 352.000

## MODULE Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI ĐƠN (RJ11)

Telephone Outlet Module (RJ11)

80480 ☐ 227.00080480 ☒ -56 ☒ -26 270.000

## MODULE Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI ĐÔI

Twin Telephone Outlet Module (RJ11)

80488 ☐ 298.00080488 ☒ -56 ☒ -26 341.000

## MODULE Ổ CẮM TIVI &amp; ĐIỆN THOẠI (RJ11)

Tivi and Telephone Outlet Module (RJ11)

80491 ☐ 298.00080491 ☒ -56 ☒ -26 341.000

## MODULE Ổ CẮM TIVI &amp; MẠNG (CAT6)

Tivi and Data (RJ45) Outlet Module (Cat6)

80492 ☐ 501.00080492 ☒ -56 ☒ -26 543.000

## MODULE Ổ CẮM MẠNG (CAT6)

Data Outlet Module (Cat6)

80591 ☐ 363.00080591 ☒ -56 ☒ -26 406.000

## MODULE Ổ CẮM MẠNG ĐÔI (CAT6)

Twin Data Outlet Module (Cat6)

80593 ☐ 506.00080593 ☒ -56 ☒ -26 549.000

## MODULE Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI &amp; MẠNG (CAT6)

Telephone (RJ11) &amp; Data (RJ45) Outlet Module (Cat6)

80599 ☐ 480.00080599 ☒ -56 ☒ -26 523.000

## MODULE CỔNG USB &amp; HDMI

USB-HDMI Outlet Module

80494 ☐ 732.00080494 ☒ -56 ☒ -26 774.000

## MODULE Ổ CẮM KẾT NỐI TAI NGHE 3.5+VGA

VGA-3.5 Earphone Outlet Module

80495 ☐ 710.00080495 ☒ -56 ☒ -26 752.000

## MODULE Ổ CẮM KẾT NỐI ÂM THANH ĐƠN

Speaker Socket Module

80800Y1 ☐ 294.00080800Y1 ☒ -56 ☒ -26 337.000

## MODULE Ổ CẮM KẾT NỐI ÂM THANH ĐÔI

Twin Speaker Socket Module

80800Y2 ☐ 443.00080800Y2 ☒ -56 ☒ -26 486.000

## MODULE CHIẾT ÁP ĐÈN 0.85A-200W

Dimmer Switch Module

80313 ☐ 766.00080313 ☒ -56 ☒ -26 809.000

## MODULE CHIẾT ÁP QUẠT

Fan regulator Switch Module

80317 ☐ 748.00080317 ☒ -56 ☒ -26 791.000

## GIẢI PHÁP KHÁCH SẠN Hotel solutions



**MODULE CHUÔNG CỬA CÓ ĐÈN BÁO  
“KHÔNG LÀM PHIỀN” & “DỌN PHÒNG”**  
Doorbell Switch Module “Do Not Disturb” & “Make Up Room” Indicator

80805 ☐ **1.221.000**  
80805 ☒ -56 ☒ -26 **1.264.000**



**MODULE CÔNG TẮC KHẨN CẤP**  
Emergency Switch Module

80809 ☐ **314.000**  
80809 ☒ -56 ☒ -26 **356.000**



**MODULE CÔNG TẮC THẺ**  
Keycard Switch Module

80526 ☐ **1.100.000**  
80526 ☒ -56 ☒ -26 **1.143.000**



**MODULE CÔNG TẮC CHUÔNG CỬA V8 ELV  
(DC12V, 5 DÂY) (DND, MUR)**  
V8 ELV doorbell switch Module(DC12V, 5-wire)(DND,MUR)

808051 ☐ **812.000**  
808051 ☒ -56 ☒ -26 **855.000**



**MODULE CÔNG TẮC ĐÔI 2 CHIỀU HIỂN THỊ  
“KHÔNG LÀM PHIỀN” & “DỌN PHÒNG”**  
2 Gang 2 Way Switch Module “Do Not Disturb” & “Make Up Room”

D80397 ☐ **286.000**  
D80397 ☒ -56 ☒ -26 **329.000**



## VIÊN MẶT KÍNH Nature Frame (Crystal)



Crystal



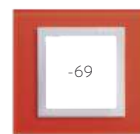
Water



Black



Stone



Orange

### VIÊN ĐƠN / ĐƠN / ĐÔI

1 Frame size M: 86 x 86 mm / 1 Frame size L: 102 x 95 mm / 2 Frame: 90 x 178 mm

|       |     |     |     |     |     |           |           |
|-------|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|-----------|
| 80611 | -30 | -31 | -63 | -64 | -69 | (M)       | 680.000   |
| 80610 | -30 | -31 | -63 | -64 | -69 | (L)       | 685.000   |
| 80620 | -30 | -31 | -63 | -64 | -69 | (76 Type) | 1.179.000 |

### VIÊN BA / BỐN / NĂM (76 Type)

(76 Type) 3 Frame: 90 x 254 mm / 4 Frame: 90 x 330 mm / 5 Frame: 90 x 406 mm

|       |     |     |     |     |     |           |
|-------|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|
| 80630 | -30 | -31 | -63 | -64 | -69 | 1.676.000 |
| 80640 | -30 | -31 | -63 | -64 | -69 | 2.219.000 |
| 80650 | -30 | -31 | -63 | -64 | -69 | 2.738.000 |

## VIÊN MẶT KIM LOẠI Classic Frame (Metal)



Silver



Gold

### VIÊN ĐÔI / BA / BỐN / NĂM (76 Type)

2 Frame: 86 x 162 / 3 Frame: 86 x 238 / 4 Frame: 90 x 314 / 5 Frame: 90 x 390 mm

|       |     |           |
|-------|-----|-----------|
| 80821 | -42 | 573.000   |
| 80831 | -42 | 816.000   |
| 80841 | -42 | 1.034.000 |
| 80851 | -42 | 1.236.000 |

### VIÊN ĐÔI / BA / BỐN / NĂM (76 Type)

2 Frame: 86 x 162 / 3 Frame: 86 x 238 / 4 Frame: 90 x 314 / 5 Frame: 90 x 390 mm

|       |     |           |
|-------|-----|-----------|
| 80821 | -48 | 606.000   |
| 80831 | -48 | 860.000   |
| 80841 | -48 | 1.090.000 |
| 80851 | -48 | 1.316.000 |

### VIÊN ĐƠN (86 Type)

(86 Type) 1 Frame: 86 x 86 mm

|       |     |         |
|-------|-----|---------|
| 80811 | -42 | 351.000 |
| 80811 | -48 | 366.000 |

### VIÊN ĐÔI (86 Type)

(86 Type) 2 Frame: 86 x 172 mm

|       |     |         |
|-------|-----|---------|
| 80822 | -42 | 965.000 |
| 80822 | -48 | 965.000 |

### VIÊN BA / BỐN / NĂM (86 Type)

(86 Type) 3 Frame: 86x258 mm / 3 Frame: 86x344 mm / 5 frame: 86x430 mm

|       |     |           |
|-------|-----|-----------|
| 80832 | -42 | 1.318.000 |
| 80842 | -42 | 1.862.000 |
| 80852 | -42 | 2.228.000 |

### VIÊN BA / BỐN / NĂM (86 Type)

(86 Type) 3 Frame: 86x258 mm / 3 Frame: 86x344 mm / 5 frame: 86x430 mm

|       |     |           |
|-------|-----|-----------|
| 80832 | -48 | 1.318.000 |
| 80842 | -48 | 1.862.000 |
| 80852 | -48 | 2.228.000 |

## VIÊN MẶT ĐÁ Stone Frame



Basaltic Black



Zaha Stone



Karakatagin

### VIÊN ĐƠN / ĐÔI / BA

1 Frame: 95 x 102 mm / 2 Frame: 95 x 178 mm / 3 Frame: 95 x 254 mm

|       |     |     |           |
|-------|-----|-----|-----------|
| 80716 | -2A | -2B | 2.068.000 |
| 80726 | -2A | -2B | 3.135.000 |
| 80736 | -2A | -2B | 4.345.000 |

### VIÊN ĐƠN / ĐÔI / BA

1 Frame: 95 x 102 mm / 2 Frame: 95 x 178 mm / 3 Frame: 95 x 254 mm

|       |     |           |
|-------|-----|-----------|
| 80716 | -2C | 2.112.000 |
| 80726 | -2C | 3.190.000 |
| 80736 | -2C | 4.488.000 |

## VIÊN MẶT NHỰA Basic Frame (Plastic)



White



Cream champagne



Graphite black

### VIÊN ĐƠN / ĐÔI

1 Frame: 90 x 86 mm / (76 Type) 2 Frame: 90 x 162 mm

|       |           |         |
|-------|-----------|---------|
| 80810 |           | 86.000  |
| 80820 | (76 Type) | 123.000 |

### VIÊN ĐƠN / ĐÔI

1 Frame: 90 x 86 mm / (76 Type) 2 Frame: 90 x 162 mm

|       |  |         |
|-------|--|---------|
| 80810 |  | 129.000 |
| 80820 |  | 166.000 |

### VIÊN BA / BỐN / NĂM (76 Type)

(76 Type) 3 Frame: 90x238 mm / 4 Frame: 90x314 mm / 5 Frame: 90x390 mm

|       |  |         |
|-------|--|---------|
| 80830 |  | 156.000 |
| 80840 |  | 216.000 |
| 80850 |  | 259.000 |

### VIÊN BA / BỐN / NĂM

(76 Type) 3 Frame: 90x238 mm / 4 Frame: 90x314 mm / 5 Frame: 90x390 mm

|       |  |         |
|-------|--|---------|
| 80830 |  | 199.000 |
| 80840 |  | 259.000 |
| 80850 |  | 301.000 |

## VIÊN CÔNG TẮC THẺ Key Card Frame



Crystal



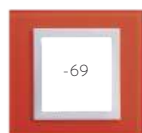
Water



Black



Stone



Orange



White



Silver



Gold

### VIÊN CÔNG TẮC THẺ KÍNH

80612 Frame size L: 102 x 95 mm

|       |  |  |  |  |  |  |         |
|-------|--|--|--|--|--|--|---------|
| 80612 |  |  |  |  |  |  | 799.000 |
|-------|--|--|--|--|--|--|---------|

### VIÊN CÔNG TẮC THẺ KÍNH

80613 Frame size M: 86 x 86 mm

|       |  |  |  |  |  |  |         |
|-------|--|--|--|--|--|--|---------|
| 80613 |  |  |  |  |  |  | 799.000 |
|-------|--|--|--|--|--|--|---------|

### VIÊN CÔNG TẮC THẺ NHỰA

Frame: 86 x 86 mm

|       |  |         |
|-------|--|---------|
| 80813 |  | 180.000 |
|-------|--|---------|

### VIÊN CÔNG TẮC THẺ NHỰA

Frame: 86 x 86 mm

|       |  |  |         |
|-------|--|--|---------|
| 80813 |  |  | 223.000 |
|-------|--|--|---------|

### VIÊN CÔNG TẮC THẺ KIM LOẠI

Frame: 86 x 86 mm

|       |  |         |
|-------|--|---------|
| 80815 |  | 564.000 |
| 80815 |  | 626.000 |

# THIẾT BỊ KHÁC

## OTHERS

### TỦ APTOMAT Distribution Box



**SET65CS**



**SMX65CS**

|                | MÃ SẢN PHẨM         | ĐƠN GIÁ          | SỐ CỤC | SỐ HÀNG | KÍCH THƯỚC (mm) | LỖ KHOÉT (mm)  | CHẤT LIỆU                                               |
|----------------|---------------------|------------------|--------|---------|-----------------|----------------|---------------------------------------------------------|
| <b>SET65CS</b> | <b>SET65CS-4AB</b>  | <b>520.000</b>   | 4      | 1       | 150 x 198 x 100 | 140 x 195 x 90 | Mặt tủ nhựa PC chống cháy<br>Thân tủ thép sơn tĩnh điện |
|                | <b>SET65CS-6AB</b>  | <b>623.000</b>   | 6      | 1       | 186 x 198 x 100 | 175 x 195 x 90 |                                                         |
|                | <b>SET65CS-9AB</b>  | <b>713.000</b>   | 9      | 1       | 241 x 200 x 102 | 230 x 195 x 90 |                                                         |
| <b>SMX65CS</b> | <b>SMX65CS-4AB</b>  | <b>520.000</b>   | 4      | 1       | 150 x 198 x 100 | 140 x 195 x 90 |                                                         |
|                | <b>SMX65CS-6AB</b>  | <b>623.000</b>   | 6      | 1       | 186 x 198 x 100 | 175 x 195 x 90 |                                                         |
|                | <b>SMX65CS-9AB</b>  | <b>713.000</b>   | 9      | 1       | 241 x 200 x 102 | 230 x 195 x 90 |                                                         |
|                | <b>SMX65CS-12AB</b> | <b>1.375.000</b> | 12     | 1       | 320 x 240 x 112 | 295 x 215 x 90 |                                                         |
|                | <b>SMX65CS-15AB</b> | <b>1.606.000</b> | 15     | 1       | 370 x 260 x 112 | 355 x 245 x 90 |                                                         |
|                | <b>SMX65CS-18AB</b> | <b>1.793.000</b> | 18     | 1       | 424 x 260 x 112 | 405 x 225 x 90 |                                                         |
|                | <b>SMX65CS-21AB</b> | <b>1.978.000</b> | 21     | 1       | 477 x 260 x 112 | 460 x 225 x 90 |                                                         |
|                | <b>SMX65CS-26AB</b> | <b>2.714.000</b> | 26     | 2       | 405 x 321 x 115 | 385 x 305 x 90 |                                                         |
|                | <b>SMX65CS-32AB</b> | <b>3.155.000</b> | 32     | 2       | 405 x 375 x 115 | 385 x 360 x 90 |                                                         |
|                | <b>SMX65CS-42AB</b> | <b>3.831.000</b> | 42     | 2       | 465 x 404 x 115 | 450 x 385 x 90 |                                                         |

## APTOMAT - DÒNG CẮT 6000A MCB



APTOMAT DÒNG CẮT 6000A 1P+N  
MCB 6000A 1P+N

|              |                |
|--------------|----------------|
| SMB65C-40C10 | <b>278.000</b> |
| SMB65C-40C16 | <b>278.000</b> |

|              |                |
|--------------|----------------|
| SMB65C-40C20 | <b>278.000</b> |
| SMB65C-40C25 | <b>278.000</b> |

|              |                |
|--------------|----------------|
| SMB65C-40C32 | <b>278.000</b> |
| SMB65C-40C40 | <b>319.000</b> |



APTOMAT DÒNG CẮT 6000A 1P  
MCB 6000A 1P

|              |                |
|--------------|----------------|
| SMB65C-63C10 | <b>147.000</b> |
| SMB65C-63C16 | <b>147.000</b> |

|              |                |
|--------------|----------------|
| SMB65C-63C20 | <b>147.000</b> |
| SMB65C-63C25 | <b>147.000</b> |
| SMB65C-63C32 | <b>147.000</b> |

|              |                |
|--------------|----------------|
| SMB65C-63C40 | <b>190.000</b> |
| SMB65C-63C50 | <b>194.000</b> |
| SMB65C-63C63 | <b>194.000</b> |



APTOMAT DÒNG CẮT 6000A 2P

MCB 6000A 2P

|                |                |
|----------------|----------------|
| SMB65C-63C16/2 | <b>339.000</b> |
| SMB65C-63C20/2 | <b>339.000</b> |
| SMB65C-63C25/2 | <b>339.000</b> |

|                |                |
|----------------|----------------|
| SMB65C-63C32/2 | <b>339.000</b> |
| SMB65C-63C40/2 | <b>383.000</b> |
| SMB65C-63C50/2 | <b>472.000</b> |

|                  |                  |
|------------------|------------------|
| SMB65C-63C63/2   | <b>472.000</b>   |
| SMB65C-100C80/2  | <b>1.150.000</b> |
| SMB65C-100C100/2 | <b>1.212.000</b> |



APTOMAT DÒNG CẮT 6000A 3P

MCB 6000A 3P

|                |                |
|----------------|----------------|
| SMB65C-63C16/3 | <b>512.000</b> |
| SMB65C-63C20/3 | <b>512.000</b> |
| SMB65C-63C25/3 | <b>512.000</b> |

|                |                |
|----------------|----------------|
| SMB65C-63C32/3 | <b>512.000</b> |
| SMB65C-63C40/3 | <b>569.000</b> |
| SMB65C-63C50/3 | <b>667.000</b> |

|                  |                  |
|------------------|------------------|
| SMB65C-63C63/3   | <b>667.000</b>   |
| SMB65C-100C80/3  | <b>1.687.000</b> |
| SMB65C-100C100/3 | <b>1.720.000</b> |



APTOMAT DÒNG CẮT 6000A 4P

MCB 6000A 4P

|                |                |
|----------------|----------------|
| SMB65C-63C16/4 | <b>749.000</b> |
| SMB65C-63C20/4 | <b>749.000</b> |
| SMB65C-63C25/4 | <b>749.000</b> |

|                |                |
|----------------|----------------|
| SMB65C-63C32/4 | <b>749.000</b> |
| SMB65C-63C40/4 | <b>781.000</b> |
| SMB65C-63C50/4 | <b>927.000</b> |

|                  |                  |
|------------------|------------------|
| SMB65C-63C63/4   | <b>927.000</b>   |
| SMB65C-100C80/4  | <b>2.432.000</b> |
| SMB65C-100C100/4 | <b>2.553.000</b> |



APTOMAT CHỐNG GIẬT 30mA 6000A 1P+N  
RCBO 30mA 6000A 1P+N

|               |                |
|---------------|----------------|
| SMB65CL-40C10 | <b>978.000</b> |
| SMB65CL-40C16 | <b>978.000</b> |

|               |                |
|---------------|----------------|
| SMB65CL-40C20 | <b>978.000</b> |
| SMB65CL-40C25 | <b>978.000</b> |

|               |                  |
|---------------|------------------|
| SMB65CL-40C32 | <b>978.000</b>   |
| SMB65CL-40C40 | <b>1.086.000</b> |



APTOMAT CHỐNG GIẬT 30mA 6000A 2P  
RCBO 30mA 6000A 2P

|                 |                  |
|-----------------|------------------|
| SMB65CL-63C10/2 | <b>1.077.000</b> |
| SMB65CL-63C16/2 | <b>1.077.000</b> |

|                 |                  |
|-----------------|------------------|
| SMB65CL-63C20/2 | <b>1.077.000</b> |
| SMB65CL-63C25/2 | <b>1.109.000</b> |
| SMB65CL-63C32/2 | <b>1.109.000</b> |

|                 |                  |
|-----------------|------------------|
| SMB65CL-63C40/2 | <b>1.352.000</b> |
| SMB65CL-63C50/2 | <b>1.422.000</b> |
| SMB65CL-63C63/2 | <b>1.422.000</b> |



APTOMAT CHỐNG GIẬT 30mA 6000A 4P  
RCBO 30mA 6000A 4P

|                 |                  |
|-----------------|------------------|
| SMB65CL-63C63/4 | <b>2.398.000</b> |
|-----------------|------------------|

## ĐỀ ÂM Flush Mounting Boxes



**ĐỀ ÂM VUÔNG ĐƠN LOẠI 86**  
Multi Gang: All Simon family, except 76 type (i7/ V8)  
KT: 89.5 x 80.5 x 50 mm / 60 mm

**SED1A086C 31.000**



**ĐỀ ÂM VUÔNG ĐƠN LOẠI 76**  
Multi Gang: i7/ V8 (76 Type)  
KT: 78 x 80 x 50 mm / 60 mm

**SED1A076 31.000**



**ĐỀ ÂM CHỮ NHẬT**  
118 Flush Mounting Box  
KT: 99.5 x 65 x 47.5 mm / 83.5 mm

**SED1A118 31.000**



**ĐỀ SẮT CHO Ổ ÂM SÀN**  
Pop-up Floor Socket Mounting Box  
KT: 100 x 100 x 50 mm / 84 mm

**SED9A100 146.000**

## BỘ CHUÔNG CỬA VỚI 2 ÂM THANH

Doorbell With Two Kinds of Sound



**45002 589.000**

**45002 -73 -74 627.000**

## HỘP CHỐNG THẨM Waterproof Cover



**HỘP CHỐNG THẨM NƯỚC VUÔNG CHO CÔNG TẮC (NHỰA MỜ)**  
Switch Waterproof Cover (V8 86 type cannot fit)

**S154 110.000**



**HỘP CHỐNG THẨM NƯỚC VUÔNG CHO Ổ CẮM (NHỰA MỜ)**  
Socket Waterproof Cover (V8 86 type cannot fit)

**S155 108.000**



**HỘP CHỐNG THẨM NƯỚC VUÔNG CHO CÔNG TẮC (TRONG SUỐT)**  
Switch Waterproof Transparent Cover  
(V8 86 type cannot fit)

**S254 196.000**



**HỘP CHỐNG THẨM NƯỚC VUÔNG CHO Ổ CẮM (TRONG SUỐT)**  
Socket Waterproof Transparent Cover  
(V8 86 type cannot fit)

**S255 193.000**



- CÓ KHẢ NĂNG CHỐNG BỤI HOÀN TOÀN
- BẢO VỆ TRƯỚC SỰ XÂM NHẬP CỦA NƯỚC



**MẶT CHE NƯỚC IP55 VUÔNG CHO Ổ CẮM**  
IP55 Socket Waterproof Cover

**S258 205.000**



**HỘP CHỐNG THẨM NƯỚC CHỮ NHẬT (LOẠI NGANG)**  
Waterproof Cover (Horizontal) (No hole for plug wires)

**52154 119.000**



**HỘP CHỐNG THẨM NƯỚC CHỮ NHẬT CHO Ổ CẮM (LOẠI DỌC)**  
Waterproof Cover (Vertical) (No hole for plug wires)

**52155 119.000**

## Ổ CẮM ÂM SÀN Floor Sockets



**2 Ổ CẮM 3 CHẤU ĐA NĂNG 10A**  
Floor Socket Twin Multi-standard

SEF3770  **1.772.000**  
SEF5770  **1.772.000**



**2 Ổ CẮM 3 CHẤU THƯỜNG 16A**  
Floor Socket Twin EU-US Socket

SEF3600  **1.745.000**  
SEF5600  **1.745.000**



**BỘ Ổ ĐIỆN THOẠI + TIVI**  
Floor Socket With Telephone + Tivi

SEF34P5  **1.731.000**  
SEF54P5  **1.731.000**



**BỘ Ổ ĐIỆN THOẠI + Ổ MẠNG (CAT6)**  
Floor Socket With Telephone + Data (Cat6)

SEF34P8  **1.757.000**  
SEF54P8  **1.769.000**



**BỘ Ổ MẠNG (CAT6) + Ổ TIVI**  
Floor Socket With Data (Cat6) + Tivi

SEF38P5  **1.725.000**  
SEF58P5  **1.725.000**



**BỘ 2 Ổ ĐIỆN THOẠI + Ổ TIVI**  
Floor Socket With Dual Telephone + Tivi

SEF3445  **1.712.000**  
SEF5445  **1.715.000**



**Ổ ĐƠN 3 CHẤU ĐA NĂNG + Ổ 2 CHẤU 10A/16A**  
Floor Socket With Multi-Standard + Two Pin

SEF3701  **1.707.000**  
SEF5701  **1.697.000**



**Ổ ĐƠN 3 CHẤU ĐA NĂNG + Ổ MẠNG 10A**  
Floor Socket With Multi-Standard + Data

SEF3708  **1.731.000**  
SEF5708  **1.731.000**



**Ổ ĐƠN 3 CHẤU ĐA NĂNG + Ổ ĐIỆN THOẠI 10A**  
Floor Socket With Multi-Standard + Telephone

SEF3704  **1.734.000**  
SEF5704  **1.728.000**



**Ổ MẠNG + ĐIỆN THOẠI + TIVI**  
Floor Socket With Data + Tivi + Telephone

SEF3845  **1.752.000**  
SEF5845  **1.752.000**



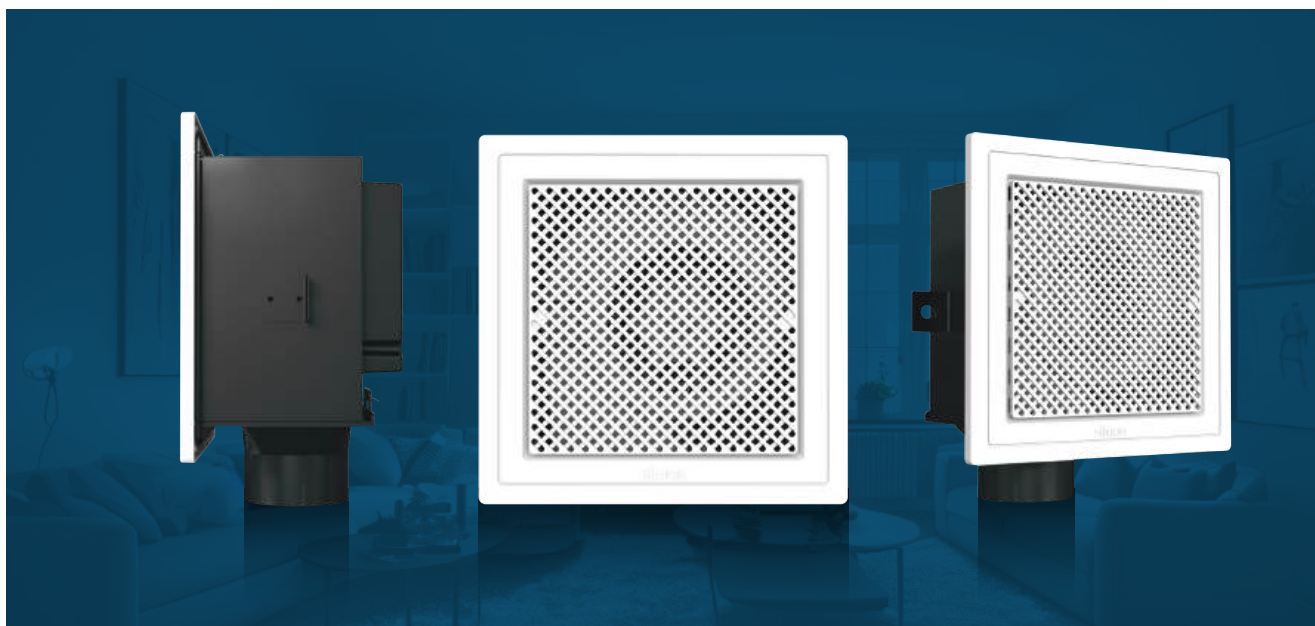
**Ổ ĐƠN 2 CHẤU + CỔNG USB ĐÔI 16A**  
Floor Socket With Two Pin Socket + Double USB

SEF31U0  **1.782.000**  
SEF51U0  **1.782.000**



**BỘ 2 Ổ MẠNG (CAT6)**  
Floor Socket With Dual Data (Cat6)

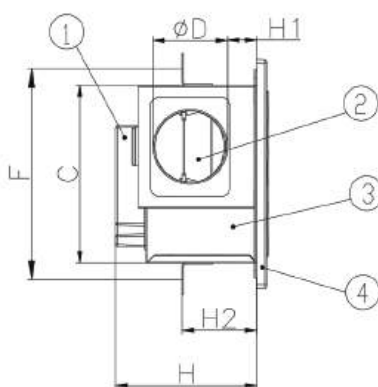
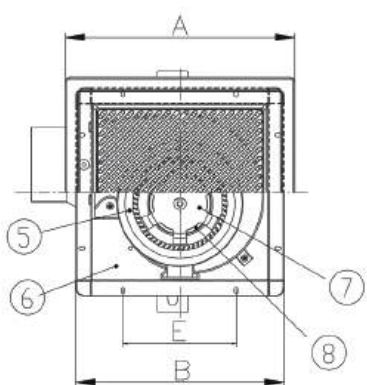
SEF38P8  **1.752.000**  
SEF58P8  **1.752.000**



## QUẠT THÔNG GIÓ ÂM TRẦN LY TÂM Centrifugal Ceiling Fan

| MÃ SẢN PHẨM | ĐƠN GIÁ (VNĐ) | ĐIỆN ÁP/<br>TẦN SỐ ĐỊNH MỨC | CÔNG SUẤT<br>(W) | HỆ SỐ<br>PF | LƯU LƯỢNG GIÓ<br>(m³/h) | TỐC ĐỘ<br>(RPM) | ÁP SUẤT ĐÁY<br>(Pa) | ĐỘ ỒN<br>(dB) |
|-------------|---------------|-----------------------------|------------------|-------------|-------------------------|-----------------|---------------------|---------------|
| SEQ16W      | 3.399.000     | 220V-240V/50Hz              | 16               | 0.9         | 190                     | 820             | 105                 | 36            |
| SEQ20W      | 4.004.000     | 220V-240V/50Hz              | 20               | 0.9         | 220                     | 920             | 110                 | 40            |

KÍCH THƯỚC BỀ NGOÀI LẮP ĐẶT



### CHÚ THÍCH

- Hộp đựng động cơ, dây điện
- Ống dẫn phụ
- Thân quạt
- Nắp quạt
- Ống dẫn hướng gió
- Tấm đế
- Cánh quạt
- Động cơ

KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT QUẠT THÔNG GIÓ ÂM TRẦN LY TÂM (mm)

| A   | B   | C   | D   | E   | F   | H   | H1 | H2 | KÍCH THƯỚC<br>LỖ KHOÉT<br>(mm) |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----|----|--------------------------------|
| 298 | 270 | 230 | 100 | 140 | 275 | 185 | 35 | 93 | 240x240                        |

# GIẤY CHỨNG NHẬN



COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM (STAMEQ)  
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

**CERTIFICATE**

This is to certify that the Environmental Management System of

**SIMON ELECTRIC VIET NAM JOINT STOCK COMPANY**

Applicable location: Lot C006, Yen My II Industrial Park, Yen My Town, Yen My District, Hung Yen Province, Vietnam

has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

**TCVN ISO 14001:2015 / ISO 14001:2015**

Certification Scope: Manufacturing LED lights, switches, electrical sockets, electrical components and lighting components; Manufacturing and trading of PPR and PVC pipes and pipe fittings; Trading of household appliances and lights

Certificate Number: MT 525.25.24

The validity of this Certificate: from 29 May 2025 to 28 May 2028

Original Certification: 29 May 2025

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô Ward, Cầu Giấy Dist, Hà Nội, Viet Nam  
The validity of this certificate can be checked at website: [www.quacert.gov.vn](http://www.quacert.gov.vn) and [www.jas-anz.org/register](http://www.jas-anz.org/register)

COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM (STAMEQ)  
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

**CERTIFICATE**

This is to certify that the Quality Management System of

**SIMON ELECTRIC VIETNAM JOINT STOCK COMPANY**

Lot C006, Yen My II Industrial Park, Yen My town, Yen My district, Hung Yen province, Vietnam.

has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

**TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015**

Certification Scope: Manufacturing and supplying LED lights, switches, electrical sockets, electrical components and lighting components; Manufacturing and trading of pipes and pipe fittings PPR, PVC; Trading electrical equipment, lights and household appliances

Certificate Number: HT 4639/1.25.19

The validity of this Certificate: from 27 April 2025 to 26 April 2028

Original Certification: 27 April 2022

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô Ward, Cầu Giấy Dist, Hà Nội, Viet Nam  
The validity of this certificate can be checked at website: [www.quacert.gov.vn](http://www.quacert.gov.vn) and [www.jas-anz.org/register](http://www.jas-anz.org/register)

**Phúc Gia** CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG THỬ NGHIỆM PHÚC GIA  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÚC GIA

**GIẤY CHỨNG NHẬN/ CERTIFICATE**

Số/ No.: PGC-QC19-S050-240923  
(Mã số/ Code: LED-S050)

Chứng nhận sản phẩm/ Certification for the product:  
Theo Phụ lục - Danh mục sản phẩm được chứng nhận kèm theo/  
According to the Annex - Certified product list attached

Được sản xuất và nhập khẩu bởi/ Manufactured and imported by:  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN SIMON VIỆT NAM**  
Địa chỉ/ Address: Lô CN06, KCN Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Phù hợp với Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia/ Conforms to National Technical Regulations:  
**QCVN 19:2019/BKHCN**  
được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) (\*)/ permitted to use regulation marks (CR) (\*)

Phương thức chứng nhận/ Certification method:  
**Phương thức 1/ Method 1**  
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ/ Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12, 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31, 2017 of the Ministry of Science and Technology)

Ngày cấp chứng nhận/ Date of issue: 29/11/2024  
Ngày hết hiệu lực/ Expiration date: 28/11/2027

(\*) Dấu hợp quy/ Regulation marks  
PASS: r7wbe1hr  
LED - S050  
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
CHỨNG NHẬN PHÚC GIA.  
Lê Mạnh Tiến

**Phúc Gia** CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG THỬ NGHIỆM PHÚC GIA  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÚC GIA

**GIẤY CHỨNG NHẬN/ CERTIFICATE**

Số/ No.: PGC-QC19-S050-240806  
(Mã số/ Code: LED-S050)

Chứng nhận sản phẩm/ Certification for the product:  
Theo Phụ lục - Danh mục sản phẩm được chứng nhận kèm theo/  
According to the Annex - Certified product list attached

Được phân phối bởi/ Distributed by:  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN SIMON VIỆT NAM**  
Địa chỉ/ Address: Lô CN06, KCN Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Phù hợp với Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia/ Conforms to National Technical Regulations:  
**QCVN 19:2019/BKHCN**  
được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) (\*)/ permitted to use regulation marks (CR) (\*)

Phương thức chứng nhận/ Certification method:  
**Phương thức 1/ Method 1**  
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ/ Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12, 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31, 2017 of the Ministry of Science and Technology)

Ngày cấp chứng nhận/ Date of issue: 17/9/2024  
Ngày hết hiệu lực/ Expiration date: 16/9/2027

(\*) Dấu hợp quy/ Regulation marks  
PASS: cshzys1h  
LED - S050  
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
CHỨNG NHẬN PHÚC GIA.  
Lê Mạnh Tiến



## Simon là tập đoàn công nghiệp với LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN HƠN 100 NĂM

Simon là tập đoàn công nghiệp chuyên về các giải pháp công nghệ chiếu sáng, điều khiển ánh sáng, thiết bị kết nối và thiết bị điện, được thành lập vào năm 1916, có trụ sở chính tại thành phố Barcelona, Tây Ban Nha.

Trải qua hơn 100 năm hình thành và phát triển, hiện Simon đã có mặt tại hơn 90 Quốc gia với 15 nhà máy sản xuất và trụ sở tại 16 Quốc gia trên thế giới

**CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN SIMON VIỆT NAM**

Nhà Máy: Lô CN06, KCN Yên Mỹ II, Xã Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên



**0968 111 900**

**VĂN PHÒNG HÀ NỘI**

ĐC: Tầng 5, Tòa nhà C Plus Office, Đường Thành Thái,  
Tổ 28, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**VĂN PHÒNG ĐÀ NẴNG**

ĐC: Số 40 Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Khánh,  
TP. Đà Nẵng

**VĂN PHÒNG HỒ CHÍ MINH**

ĐC: Tầng 4, Tòa nhà Y12 Hồng Lĩnh, Cư Xá Bắc Hải,  
Phường Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh